

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/DS-PT

Ngày 29 - 8 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Ông Nguyễn Duy Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thu T1, sinh năm 1995; ông Đỗ Gia T2, sinh năm 1985 và chị Trần Thị B, sinh năm 1996; đều có địa chỉ: Số 89 P, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021), (Chị T1, ông T2 có mặt; chị B vắng mặt);

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T3, sinh năm 1970 (Có mặt);

Ông Bùi Minh Đ, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Đều cư trú tại: Thôn T, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Đặng Văn L, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn H, xã S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đặng Văn L: Chị Lê Thu T1, sinh năm 1995; ông Đỗ Gia T2, sinh năm 1985 và chị Trần Thị B, sinh năm 1996; đều có địa chỉ: Số 89 P, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021) (Chị T1, ông T2 có mặt; chị B vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Chị Trần Thị B và chị Lê Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/11/2021, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị H và vợ chồng ông Bùi Minh Đ, bà Lê Thị T3 là hàng xóm quen biết lâu năm. Gia đình bà T3 có nghề làm vàng mã và xưởng sửa chữa tàu thuyền. Trong quá trình làm kinh tế bà T3 đã hỏi vay chị H tiền, vì là chỗ thân quen với nhau và thấy vợ chồng bà T3 buôn bán tốt nên chị H đã tin tưởng, đồng ý cho ông Đ bà T3 vay tiền với tổng số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), nguồn tiền là của vợ chồng chị H (có giấy nợ viết tay do bà T3 viết, ký tên ngày 30/04/2019 kèm theo). Hai bên có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất 1.5%/tháng, khi nào chị H cần tiền chỉ cần báo trước cho bà T3 một tháng, bà T3 sẽ thu xếp trả tiền cho chị H. Bà T3 đến nhà chị H và chị H trực tiếp đưa tiền vay cho bà T3, khi đó không có mặt ông Đ, sau này khi chị H đến đòi nợ của bà T3 thì ông Đ có biết sự việc này, việc ông Đ có sử dụng tiền vay cùng bà T3 hay không thì chị H không biết. Đến cuối năm 2019, chị H đã thông báo cho bà T3, yêu cầu bà T3 trả tiền nhưng đến nay đã hơn 2 năm kể từ ngày ông Đ, bà T3 vay tiền chị H, chị đã nhiều lần gọi điện, đến nhà yêu cầu ông Đ, bà T3 trả tiền nhưng họ đều trốn tránh và hẹn là khi nào có tiền sẽ trả, nhưng không có ngày trả nợ cụ thể. Như vậy, kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ đến nay, ông Đ, bà T3 chưa thanh toán được cho chị bất kỳ khoản tiền nợ gốc nào. Như vậy, ông Bùi Minh Đ và bà Lê Thị T3 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của chị H. Nay chị H khởi kiện yêu cầu ông Bùi Minh Đ và bà Lê Thị T3 thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền theo Giấy vay tiền ngày 30/04/2019 cho chị H toàn bộ số tiền nợ gốc là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 01/01/2020 cho đến 30/5/2022 là $100.000.000đ \times 1.5\%/tháng \times 29 tháng = 43.500.000đ$ (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng cả gốc và lãi là 143.500.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Lê Thị T3 trình bày: Bà và chị H là hàng xóm quen biết nhau, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Năm 2018, bà có đến nhà chị H vay của chị H 50.000.000đ thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng, mỗi tháng bà trả cho chị H 750.000đ tiền lãi. Đến ngày 30/4/2019, chị H có gọi điện cho bà, bảo chị có

50.000.000đ, bà có muốn vay không để chị mang đến nhà, bà đồng ý nên chị H có mang tiếp đến nhà bà 50.000.000đ cho bà vay, thỏa thuận miệng lãi suất là 1,5%/tháng, tổng cộng mỗi tháng bà trả cho chị H 1.500.000đ tiền lãi của 100.000.000đ. Bà đã trả tiền lãi cho chị H được đến hết tháng 12/2019, do điều kiện kinh tế khó khăn, bà không có khả năng tiếp tục trả nợ cho chị H, mặc dù chị H đã nhiều lần đôn đốc nợ. Nay chị H khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền gốc là 100.000.000đ và 43.500.000đ tiền lãi, bà đồng ý trả tiền gốc nhưng bà xin trả dần và trả cụ thể như thế nào thì bà không hứa trước, khi nào có thì bà trả; còn tiền lãi bà xin chị H. Ngoài ra, bà xác định việc vay tiền của chị H là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến ông Đ, khi vay cũng chỉ có mình bà ký vay, mình bà sử dụng số tiền vay này; bà và ông Đ ly thân từ năm 2017 cho đến nay, làm ăn kinh tế riêng, ông Đ không biết và cũng không sử dụng số tiền vay này. Ông Đ làm nghề thợ mộc, kinh tế độc lập với bà, làm ăn riêng; còn bà vay tiền là để kinh doanh hàng mã và làm ăn riêng, kinh tế độc lập với ông Đ.

Bị đơn ông Bùi Minh Đ mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2021, ông Đ trình bày: Ông là chồng của bà Lê Thị T3, ông và bà T3 đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay, kinh tế độc lập, ông làm nghề đóng tàu và làm thợ mộc, còn bà T3 làm nghề buôn bán hàng mã. Việc bà T3 vay tiền của chị H như thế nào ông không biết, ông không ký nhận vào giấy vay nợ tiền, ông không được sử dụng số tiền vay này cùng bà T3. Quá trình chị H đòi nợ bà T3, ông có biết nhưng không có liên quan đến ông nên ông không có ý kiến gì. Nay ông xác định khoản nợ bà T3 nợ chị H là nợ riêng của bà T3, bà T3 tự vay thì bà T3 tự trả, không liên quan gì đến ông và ông cũng không đồng ý có trách nhiệm trả nợ cùng bà T3. Ngoài ra, ông Đ có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

Buộc bà Lê Thị T3 phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị H số tiền là 143.500.000đ (*Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*), trong đó: tiền gốc là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) và tiền lãi là 43.500.000đ (*Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là ông Bùi Minh Đ.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về lãi suất đối với số tiền chậm trả, tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, chị Trần Thị B và chị Lê Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Phạm Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với căn cứ: Ông Bùi Minh Đ là chồng bà Lê Thị T3 có biết việc bà T3 vay tiền của bà H và hai vợ chồng sử dụng nguồn tiền vay sử dụng chung nên buộc ông Đ có nghĩa vụ trả nợ chung cùng bà T3.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về trình tự thủ tục giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và sự tham gia chấp hành của các đương sự. Xét về đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Bùi Minh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phạm Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm với căn cứ: Ông Bùi Minh Đ là chồng bà Lê Thị T3 có biết việc bà T3 vay tiền của chị H và hai vợ chồng sử dụng nguồn tiền vay sử dụng chung nên buộc ông Đ có nghĩa vụ trả nợ chung cùng bà T3. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện của chị Phạm Thị H tính đến ngày 30/4/2019, chị H đã cho bà T3 vay số tiền là 100.000.000đ, hai bên có viết nhận nợ, trong giấy nhận nợ không thể hiện mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất và chỉ có chữ ký bên vay là bà Lê Thị T3, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện của chị H và bà T3 đều thừa nhận là bà T3 vay của chị H 100.000.000đ để kinh doanh buôn bán hàng mã, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.5%/tháng và bà T3 đã trả lãi được cho chị H tiền lãi đến hết tháng 12/2019. Sau đó, do bà T3 làm ăn thua lỗ, khát lần không trả dù chị H đã nhiều lần đôn đốc. chị H yêu cầu bà T3, ông Đ phải trả nợ cho chị số tiền vay gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 43.500.000đ (thời gian từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/5/2022 là 29 tháng x 100.000.000đ x 1.5%/tháng), bà T3 nhất trí trả

gốc nhưng không có thời gian và phương án trả cụ thể. Đối với tiền lãi bà T3 xin, nhưng đại diện nguyên đơn không nhất trí.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị H, buộc bị đơn là bà Lê Thị T3 phải trả cho bà H khoản tiền gốc và lãi với số tiền là 143.500.000đ trong đó tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi là 43.500.000đ là có căn cứ theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình cho Hội đồng xét xử 03 Giấy xác nhận biết sự việc của ông Lê Minh T4, anh Lê Huy T5 và bà Không Thị Đ thể hiện là ông Bùi Minh Đ, bà Lê Thị T3 vẫn sống và sinh hoạt chung cùng một nhà, không ly thân để làm căn cứ cho rằng ông Bùi Minh Đ có biết việc bà Lê Thị T3 vay tiền nên có trách nhiệm trả nợ chung.

Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy vay nợ ngày 30/9/2019 chị H có cho bà T3 vay 100.000.000đ và có chữ ký của bà T3, bà T3 xác định việc vay tiền của chị H là khoản nợ riêng của bà, không liên quan đến ông Đ, khi vay chỉ có mình bà ký và bà sử dụng số tiền vay này; bà và ông Đ ly thân từ năm 2017 cho đến nay, ông Đ không biết và cũng không sử dụng số tiền vay này. ông Đ làm nghề thợ mộc, kinh tế độc lập với bà, làm ăn riêng; còn bà vay tiền là để kinh doanh hàng mã, làm ăn riêng, kinh tế độc lập với ông Đ. ông Đ có lời khai ông là chồng của bà Lê Thị T3, ông và bà T3 đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay, kinh tế độc lập, ông làm nghề đóng tàu và làm thợ mộc, còn bà T3 làm nghề buôn bán hàng mã. Việc bà T3 vay tiền của chị H như thế nào ông không biết, ông không ký nhận vào giấy vay nợ tiền, ông không được sử dụng số tiền vay này cùng bà T3. Quá trình chị H đòi nợ bà T3, ông có biết nhưng không có liên quan đến ông nên ông không có ý kiến gì. Nay ông xác định khoản nợ bà T3 nợ chị H là nợ riêng của bà T3, bà T3 tự vay thì bà T3 tự trả, không liên quan gì đến ông và ông cũng không đồng ý có trách nhiệm trả nợ cùng bà T3. Căn cứ lời khai bà T3 ông Đ và căn cứ vào giấy vay nợ thì tại thời điểm hai bên lập giấy vay nợ thì chỉ có một mình bà T3 ký vào giấy vay nợ mặc dù đến thời điểm hiện tại bà Lê Thị T3 và ông Bùi Minh Đ vẫn là vợ chồng chung sống cùng nhau, nhưng mục đích của bà T3 vay tiền là để làm ăn riêng, việc vay nhận tiền không có chữ ký của ông Đ, ông Đ từ chối trả nợ cùng. bà T3 thừa nhận có vay tiền nhưng bà vay tiền sử dụng vào mục đích riêng, không sử dụng chung vào việc mua sắm tài sản cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên phía nguyên đơn cung cấp tài liệu thể hiện việc ông Đ vẫn chung sống với bà T3, việc bà T3 vay tiền thì ông Đ biết được thì phải chịu trách nhiệm trả nợ chung. Phía bà T3, ông Đ đều cho rằng đã ly thân và làm ăn kinh tế độc lập; mặc dù ông Đ, bà T3 vẫn sống chung cùng nhà nhưng không có nghĩa ông Đ phải biết được khoản vay của bà T3 và có nghĩa vụ trả nợ chung vì khi vay chỉ một mình bà T3 ký vào giấy vay tiền, còn ông Đ không ký vào giấy

vay tiền, bà T3 cũng không sử dụng số tiền vay để sử dụng vào việc chung trong gia đình. Do vậy, việc kháng cáo yêu cầu ông Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà T3 cho bà H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên về phần quyết định của bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn với bị đơn là ông Bùi Minh Đ không rõ ràng nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

Quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: $143.500.000đ \times 5\% = 7.175.000đ$.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2022/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

Buộc bà Lê Thị T3 phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị H số tiền là 143.500.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 43.500.000đ (Bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Bùi Minh Đ có trách nhiệm, nghĩa vụ liên đới cùng với bà Lê Thị T3 trả cho chị Phạm Thị H.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T3 phải chịu 7.175.000 (Bảy triệu một trăm bảy mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006310 ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Do chị Trần Thị B nộp thay) của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện L (Xác nhận chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Trả lại cho chị Phạm Thị H (Do bà Lê Thu T1 nộp thay) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.5000.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai tạm ứng án phí số 0006036 ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- TAND huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Thái

